

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 404/2018/DS-PT

Ngày: 27-12-2018

V/v tranh chấp "*Quyền sử dụng đất.*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt;

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Hiếu;

Bà Trần Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phương Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp: "*Quyền sử dụng đất.*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 77/2017/DS-ST ngày 21/11/2017 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2018/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung T1, sinh năm 1963; (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, Phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Khu phố A, Phường A, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị S, sinh năm 1958; (theo văn bản ủy quyền ngày 02/11/2016) (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, Phường A, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Nay là Khu phố A, Phường A, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Ngôn L1, sinh năm 1964;

2. Anh Nguyễn Trung T2, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Khu phố A, Phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Ngôn L1, anh Nguyễn Trung T2: Ông Nguyễn Trung T1, sinh năm 1963; (theo văn bản ủy quyền ngày 04/10/2008) (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, Phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3. Anh Nguyễn Trung T3, sinh năm 1992; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, Phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

4. Chị Nguyễn Thị Kim X, sinh năm 1983; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, Phường A, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

5. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1959; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, Phường A, thị xã C, tỉnh Tiền Giang;

6. Bà Ngô Thiện H1, sinh năm 1954; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, Phường A, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

7. Ông Lê Minh H2, sinh năm 1961; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, Phường A, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – Nguyễn Trung T1; bị đơn – Nguyễn Thị Cẩm N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn Nguyễn Trung T1 trình bày:

Tháng 7/1998, ông có chuyển nhượng của ông Nguyễn Ngọc P thửa đất có diện tích 68m² thửa số 3258 và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01.842/QSDĐ ngày 24/7/1998 cho ông, phần đất của ông chuyển nhượng có vị trí, tứ cận như sau:

- Phía Đông và phía Tây dài 10m;

- Phía Bắc dài 5,7m;

- Phía Nam dài 9,5m.

Tại thời điểm giao đất, ông Nguyễn Ngọc P có đóng 04 cọc ranh tại 4 vị trí ranh đất, lúc chuyển nhượng thì phần đất này là đất trống. Đến năm 2008, do có nhu cầu cất nhà ở đây thì ông tiến hành đo đạc và đối chiếu thì phát hiện đất bị thiếu và phát hiện bà Cẩm N đã tự ý nhổ cọc ranh cũ và làm hàng rào mới lấn chiếm vào đất của ông.

Liên kề với đất của ông là thửa đất của bà Nguyễn Thị Cẩm N. Năm 2008, ông phát hiện bà Nguyễn Thị Cẩm N nhổ cọc ranh, lấn chiếm đất của ông, theo đo đạc là 12,24m². Trong quá trình giải quyết vụ án, thì ông phát hiện vào năm 2006 Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà

Nguyễn Thị Cẩm N thửa số 54, diện tích 130,1m² trong đó bao gồm luôn phần đất diện tích 68m² của ông.

Ngày 17/11/2010 Ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định số 11396/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03355 do hộ Nguyễn Thị Cẩm N đứng tên thửa số 54, tọa lạc tại khu A, thị trấn C (nay là khu phố A, phường A, thị xã C, tỉnh Tiền Giang) để điều chỉnh cấp lại. Tuy nhiên, do giữa ông và bà Nguyễn Thị Cẩm N đang tranh chấp, nên chưa được giải quyết.

Nay ông yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm N trả cho ông phần diện tích đất lấn chiếm là 12,24m² thuộc thửa số 3258 diện tích 68m² thuộc quyền sử dụng của ông theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01.842/QSĐĐ ngày 24/7/1998.

Người diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Cẩm N trình bày:

Trước đây, bà Nguyễn Thị Cẩm N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa 568, 570, sau này bà N có chuyển nhượng cho nhiều người nên diện tích còn lại không xác định được. Đồng thời, bà Nguyễn Thị Cẩm N cũng xác định không có lấn đất của ông Nguyễn Trung T1, nên bà N không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 77/2017/DS-ST ngày 21/11/2017 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 105 Luật đất đai năm 2003; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm N trả phần diện tích đất 7,9m²;

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm N trả phần diện tích đất 4,7m².

- Xác định phần đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Trung T1 và bà Nguyễn Thị Cẩm N là 7,9m² (một phần trong tổng diện tích tranh chấp 12,6m²) thuộc thửa 3258 diện tích 68m², mục đích sử dụng 2L tọa lạc tại thị trấn C, huyện C (nay là phường A, thị xã C), tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01842.QSĐĐ của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Trung T1.

- Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm N và thành viên trong hộ là chị Nguyễn Thị Kim X có nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn Trung T1 và các thành viên trong hộ gồm bà Huỳnh Ngôn L1, anh Nguyễn Trung T2, anh Nguyễn Trung T3 phần đất diện tích 7,9m² thuộc thửa 3258 diện tích 68m², mục đích sử dụng 2L tọa lạc tại thị trấn C, huyện C (nay là phường A, thị xã C), tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01842.QSĐĐ của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Trung T1. Vị trí tứ cận như sau:

+ Bắc giáp phần diện tích đất còn lại thửa 3258 của ông Nguyễn Trung T1;

+ Nam giáp phần diện tích đất còn lại 4,9m² bà Nguyễn Thị Cẩm N đang quản lý;

+ Đông giáp đất Nguyễn Thị Mỹ L;

+ Tây giáp Trần Thị Kim L, Ngô Thiện H1.

(Có sơ đồ kèm theo)

- Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm N và Nguyễn Thị Kim X có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời 01 hàng rào cột xi măng lưới B40 ra khỏi phần diện tích đất 7,9m² giao trả cho ông Nguyễn Trung T1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/12/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm N có đơn kháng với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T1.

Ngày 06/12/2017, nguyên đơn ông Nguyễn Trung T1 có đơn kháng với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà Nguyễn Thị Cẩm N phải trả cho ông 12,6m² đất theo sơ đồ đo đạc của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Tiền Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo và cho rằng nếu bà N đồng ý giao trả cho ông 7,9m² đất như tòa sơ thẩm xét xử thì ông cũng đồng ý; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký chấp hành đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự; Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo qui định của pháp luật.

Về nội dung: Ông Nguyễn Trung T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 68m², thửa đất nằm liền kề với đất của bà N. Theo sơ đồ đo đạc thì phía tây phần đất của ông T1 tiếp giáp đất ông Ngô Tiến T và ông Văn T (nay là bà L), cạnh này ông T1 bị mất đất so với lúc chuyển nhượng. Cụ thể ông T1 mất 0,8m², bà L mất 1,4m². Đối chiếu với số diện tích được cấp giấy thì ông T1 chỉ thiếu 7,9m². Nên tòa án cấp sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T1, buộc phía bà N giao trả 7,9m² đất là có căn cứ đúng pháp luật. Bà N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo và lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Trung T3, ông Lê Minh H2, chị Nguyễn Thị Kim X, anh Nguyễn Văn L2 và bà Ngô Thiện H1 có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử giải quyết vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo qui định tại Điều 296 của bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Trung T1 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01842.QSĐĐ ngày 24/7/1998 tại thửa số 3258, diện tích 68m² do ông T1 đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất này do ông T1 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Ngọc P đứng tên tại thửa đất số 2722 có tổng diện tích 152m². Trên phần đất chuyển nhượng này có cạnh ở hướng nam giáp đất ông Nguyễn Văn L2 (nay là bà Nguyễn Thị Cẩm N). Theo tài liệu thu thập có trong hồ sơ thì nguồn gốc đất của bà N được xác định như sau: Theo tài liệu 299 thì ngày 15/6/1996 bà Nguyễn Thị Cẩm N được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 01317 tổng diện tích 2.116m² tọa lạc tại Khu A, thị trấn C gồm 02 thửa: Thửa 568 diện tích 1.395m², loại đất lúa; thửa 570, diện tích 771m², loại đất quả. Qua nhiều lần biến động (do chuyển nhượng) diện tích còn lại được cấp đổi thành 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy trình đo đạc chính quy gồm: Giấy có số vào sổ H03355 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 19/6/2006, có số thửa 54, tờ bản đồ 21, diện tích 130,1m², loại đất CLN. Giấy có số vào sổ H03356 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 19/6/2006, có số thửa 82, tờ bản đồ 21, diện tích 1.460,7m², loại đất CLN (bút lục số 354). Quá trình sử dụng đất đến năm 2008 ông T1 xây dựng nhà thì phát sinh tranh chấp với bà Nguyễn Thị Cẩm N. Đối với thửa đất số 54, có tổng diện tích 130,1m² thì Ủy ban nhân dân huyện C đã ban hành quyết định số 11396/QĐ.UBND ngày 17/11/2010 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03355 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp vào ngày 19/6/2006, có số thửa 54, tờ bản đồ 21, diện tích 130,1m² với lý do cấp trùng lên thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Trung T1.

Phần đất tranh chấp có tổng diện tích 12,6m² nằm liền kề ở giữa phần đất của Ông T1 và bà N theo biên bản đo đạc ngày 26/6/2017 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường tỉnh Tiền Giang.

[3] Ông T1 khởi kiện yêu cầu bà N và những người cùng hộ phải giao trả ông 12,6m². Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T1, buộc bà N và những người cùng hộ giao trả cho ông T1 phần đất có diện tích 7,9m². Ông T1 không đồng ý bản án sơ thẩm và kháng cáo yêu cầu giao trả đủ 12,6m². Bà N cũng không đồng ý theo bản án sơ thẩm và kháng cáo đề nghị tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T1 do bà N không lấn chiếm đất của ông T1.

[4] Xét nội dung kháng cáo của ông T1 và nội dung bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng hồ sơ chuyển nhượng đất của ông T1 với ông Phan có diện tích 68m², có biên bản đo đạc xác định tứ cận. Quá trình sử dụng đất thì ông Văn T (nay là bà Trần Thị Kim L) và ông Ngô Tiến T cũng có lấn chiếm một phần đất

của ông T1, tài liệu thu thập trong hồ sơ đã xác định việc lần chiếm này là $1,4\text{m}^2 + 0,8\text{m}^2 = 2,2\text{m}^2$, ông T1 không có khởi kiện 02 người này. Cho nên Tòa án sơ thẩm đã xác định phần đất của ông T1 đang sử dụng thực tế $57,9\text{m}^2 + 0,8\text{m}^2 + 1,4\text{m}^2 = 60,1\text{m}^2$, chỉ thiếu $7,9\text{m}^2$ là có căn cứ phù hợp với thực sự khách quan và các chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1 đòi bà N phải giao trả đủ $12,6\text{m}^2$ đất lần chiếm.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Cẩm N thì thấy rằng, phần đất của bà Nguyễn Thị Cẩm N tại thửa đất số 54, có tổng diện tích $130,1\text{m}^2$ tiếp giáp với phần đất của ông T1. Tuy nhiên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích $130,1\text{m}^2$ đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi, bà N cũng không có khiếu nại đối với quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên quyết định số 11396/QĐ.UBND ngày 17/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C đã phát sinh hiệu lực, đến nay thì bà N vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất bà N đang sử dụng tiếp giáp với ông T1 có phát sinh tranh chấp thì phía bà N có chuyển nhượng cho nhiều người, bà N cũng không xác định được phần chuyển nhượng nằm trên thửa đất nào, do bà N có 02 thửa đất liền kề (thửa 568 và thửa 570) và thực tế còn lại là bao nhiêu. Căn cứ hồ sơ cấp đất của ông T1 thì tại phần đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng như hồ sơ cấp đất cho ông T1 thì biên bản đo đạc xác định ranh giới để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ông Nguyễn Văn L2 và các hộ giáp ranh ký tên đều xác nhận phần đất của ông T1 chuyển nhượng là 68m^2 , phù hợp với giấy xác nhận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn C (bút lục 213) “...*chủ sử dụng đất liền kề với phần đất ông nhận chuyển nhượng của Nguyễn Ngọc P vào năm 1998 đứng là ông Nguyễn Văn L2 đứng tên trong sổ bộ địa chính với 02 thửa liền kề là thửa 568 và 570*”. Quá trình thu thập chứng cứ thì tòa án cấp sơ thẩm và tòa án phúc thẩm đã ban hành nhiều văn bản để thu thập chứng cứ về nguồn gốc đất của bà N cũng như diện tích đất của bà N đối với thửa đất số 54 có diện tích $130,1\text{m}^2$ (đã bị thu hồi giấy chứng nhận) do cấp trùng với thửa đất của ông T1 để xác định theo hồ sơ địa chính 299 là bao nhiêu mét vuông, sau khi chuyển nhượng cho nhiều người, còn lại bao nhiêu mét vuông. Vấn đề này được cơ quan chức năng trả lời “*Do tài liệu 299 vào thời điểm trước kia thực hiện bằng phương pháp thủ công đến nay đã lâu, bà N chuyển nhượng rất nhiều người ở nhiều vị trí và thời điểm khác nhau, nên căn cứ vào hồ sơ lưu chưa có đủ cơ sở để trả lời theo yêu cầu của Tòa án ..*”. Như vậy không có cơ sở để xem xét cụ thể về diện tích đất của bà N sau khi chuyển nhượng cho nhiều người còn lại bao nhiêu mét vuông. Tại phiên tòa phúc thẩm thì bà S – đại diện theo ủy quyền của bà N cũng không xác định được diện tích thửa đất liền kề với ông T1 có tranh chấp thì đã chuyển nhượng (chuyển đổi) hết bao nhiêu mét vuông, bà chỉ cung cấp tờ giấy photô ghi chú còn lại 77m^2 nhưng tờ giấy này đã đóng dấu bị thu hồi trước khi cấp có diện tích $130,1\text{m}^2$ (cũng bị thu hồi). Tuy nhiên, căn cứ tài liệu thu thập có trong hồ sơ thì phần đất đang sử dụng của ông T1 có thiếu so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là $7,9\text{m}^2$. Đối với đất của bà N đang sử dụng thực tế $41,3\text{m}^2$, đối với phần đất $130,1\text{m}^2$ đã cấp cho bà N đã bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi do cấp trùng với thửa đất của ông T1 là 68m^2 , cho nên sau khi đổi

trừ $130,1\text{m}^2 - 68\text{m}^2$ (đất của ông T1) = $62,1\text{m}^2$ (đất còn lại của bà N), trong phần đất này bà Ngô Thiện H1 có trình bày là mua của bà N 20m^2 vào năm 2010 (bút lục số 439), như vậy phần đất bà N còn lại là $62,1\text{m}^2 - 20\text{m}^2 = 42,1\text{m}^2 + 4,7\text{m}^2$ (nằm trong phần $12,6\text{m}^2$ đang tranh chấp) là phù hợp với diện tích đất thực tế bà N đang sử dụng. Cho nên yêu cầu kháng cáo của bà N là không có cơ sở để tòa án chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông T1 và bà N mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp với hướng dẫn tại công văn số 98/TANDTC-KHXX ngày 30/6/2009 của Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn tại mục 2 như sau: *“Đối với các vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực pháp luật (ngày 01-7-2009), nhưng sau ngày 01-7-2009 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ “Về án phí, lệ phí Tòa án” và các văn bản trước đây về án phí, lệ phí Tòa án; trường hợp theo quy định của Nghị định số 70/CP mà đương sự phải chịu án phí, lệ phí Tòa án, nhưng theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì đương sự không phải chịu hoặc được miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án, thì áp dụng quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án đối với họ”*. Đối với vụ án này đã được tòa án sơ thẩm thụ lý vào ngày 22/8/2008, sau đó bị tòa án cấp phúc thẩm hủy án theo bản án số 508/2013/DS-PT ngày 19/11/2013, sau đó tòa sơ thẩm thụ lý và xét xử lại. Cho nên các đương sự phải chịu án phí theo Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ “Về án phí, lệ phí Tòa án”, mỗi người chỉ phải chịu 50.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm mà thôi. Nên cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

- Đối với ông Lê Minh H2: Sau khi vụ án được xét xử sơ thẩm, trong thời gian kháng cáo và chờ kết quả xét xử phúc thẩm thì ông Hoàng có hỏi bà N và ông T1 xin cất tạm 01 khung nhà tiền chế, nền lót gạch men. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ đối với ông Hoàng thì ông cho rằng, sau khi có kết quả xét xử phúc thẩm nếu giao đất tranh chấp cho ai thì ông tự nguyện tháo dỡ vật kiến trúc trên đất tranh chấp để giao trả cho người đó. Vấn đề này cũng được ông T1 và đại diện của bà N đồng ý. Xét thấy, việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện và cũng không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của ông T1 bà N, nên ghi nhận sự thỏa thuận này để đảm bảo việc thi hành án.

[5] Xét lời đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, có phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[6] Về Án phí: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội; Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ “Về án phí, lệ phí Tòa án”.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Trung T1 và bà Nguyễn Thị Cẩm N. Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm và ghi nhận việc ông H2 tự nguyện tháo dỡ, di dời vật kiến trúc trên đất tranh chấp.

Áp dụng Điều 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 105 Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ “Về án phí, lệ phí Tòa án”.

Xử :

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm N trả phần diện tích đất 7,9m²;

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm N trả phần diện tích đất 4,7m².

- Xác định phần đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Trung T1 và bà Nguyễn Thị Cẩm N là 7,9m² (một phần trong tổng diện tích tranh chấp 12,6m²) thuộc thửa 3258 diện tích 68m², mục đích sử dụng 2L tọa lạc tại thị trấn C, huyện C (nay là phường A, thị xã C), tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01842.QSĐĐ của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Trung T1.

- Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm N và thành viên trong hộ là chị Nguyễn Thị Kim X có nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn Trung T1 và các thành viên trong hộ gồm bà Huỳnh Ngôn L1, anh Nguyễn Trung T2, anh Nguyễn Trung T3 phần đất diện tích 7,9m² thuộc thửa 3258 diện tích 68m², mục đích sử dụng 2L tọa lạc tại thị trấn C, huyện C (nay là phường A, thị xã C), tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01842.QSĐĐ của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Trung T1. Vị trí tứ cận như sau:

- + Bắc giáp phần diện tích đất còn lại thửa 3258 của ông Nguyễn Trung T1;
- + Nam giáp phần diện tích đất còn lại 4,9m² bà Nguyễn Thị Cẩm N đang quản lý;
- + Đông giáp đất Nguyễn Thị Mỹ L;
- + Tây giáp Trần Thị Kim L, Ngô Thiện H1.

(Có sơ đồ kèm theo)

2. Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm N và Nguyễn Thị Kim X có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời 01 hàng rào cột xi măng lưới B40 ra khỏi phần diện tích đất 7,9m² giao trả cho ông Nguyễn Trung T1.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Minh H2 tháo dỡ, di dời hoặc đập bỏ phần vật kiến trúc đã xây dựng trên phần đất tranh chấp là khung nhà tiền chế, nền lót gạch men để giao trả đất cho hộ ông T1 diện tích 7,9 m².

4. Về án phí và chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Trung T1 phải chịu 50.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông T1 đã nộp 50.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 023056 ngày 28/8/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên xem như thi hành xong phần án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại ông T1 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001252 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang

Bà Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu 50.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001249 ngày 04/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang, xem như bà N thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm, còn lại 250.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm hoàn lại cho bà N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C, TG;
- CCTHADS thị xã C, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Đạt